

Bản án số: **04/2026/DS-ST**
Ngày 11/02/2026
V/v: “*trA chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Duyên
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Bá P
Ông Nguyễn Xuân Thu
- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà Hà Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ:* Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2025/TLST- DS ngày 23 tháng 4 năm 2025 về việc “*trA chấp về thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2026 giữa các đưOg sự:

Nguyên đO: Ông Hà Khắc B, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu X, xã C, tỉnh Phú Thọ).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đO: Bà Hoàng Thị N T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Di L, huyện Di L, Tỉnh Lâm Đồng (Nay là thôn 1, xã Di L, tỉnh Lâm Đồng)

(*Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2025*).

(Xin xét xử vắng mặt)

Bị đO: Ông Hà Văn N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu C, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ).

Người giám hộ của ông N: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966 (vợ ông N);

Địa chỉ: Khu C, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú

Thọ).

(Xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Bà Hà Thị Lan Huông -
Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước số 1, tỉnh Phú
Thọ. (Xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Hà Thị K, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu X, xã C, tỉnh Phú
Thọ), đã chết 11/11/2025.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K:

- Chị Đào Thị H, sinh năm 1972 (con gái bà K);

Địa chỉ: Khu X, xã C, tỉnh Phú Thọ

(Xin xét xử vắng mặt)

- A Đặng Xuân K, sinh năm 1984 (con trai bà K);

Địa chỉ: Khu X, xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Xin xét xử vắng mặt)

- A Đặng Tiến D, sinh năm 1991 (con trai bà K);

Địa chỉ: Khu X, xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Xin xét xử vắng mặt)

2/ Bà Hà Thị K, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Khu X, xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu X, xã S, tỉnh Phú
Thọ).

(Xin xét xử vắng mặt)

3/ Bà Hà Thị L, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Nhà số 5, tổ 2, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Nay là
Nhà số 5, tổ 2, phường T, tỉnh Thái Nguyên).

(Xin xét xử vắng mặt)

4/ Bà Hà Thị T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà 25, tổ 12, khu phố dân cư H, phường T, thành phố Việt Trì,
tỉnh Phú Thọ (Nay là Số nhà 25, tổ 12, khu phố dân cư H, phường T, tỉnh Phú Thọ).

(Xin xét xử vắng mặt)

5/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Xin xét xử vắng mặt)

6/ A Hà Xuân T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Xin xét xử vắng mặt)

7/ Chị Hà Thị Hồng S, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Thôn V, xã P, tỉnh Hưng Yên.

(Xin xét xử vắng mặt)

8/ Ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị T;

Đều có địa chỉ: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Xin xét xử vắng mặt)

9/ Ông Hà Văn T và bà Bùi Thị T;

Đều có địa chỉ: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Xin xét xử vắng mặt)

10/ A Hà Xuân P và chị Thái Thị Việt A;

Đều có địa chỉ: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Xin xét xử vắng mặt)

11/ Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Đường H, xã C, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hà P- chức vụ: Giám đốc Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công - phụ trách điều hành Phòng kinh tế xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Văn bản ủy quyền ngày 31/12/2025).

(Xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đở khởi kiện và các lời khai tại tòa án, nguyên đở ông Hà Khắc B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đở là bà Hoàng Thị N T trình bày: Bố ông Hà Văn B là cụ Hà Văn T không rõ năm sinh, chết năm 1966, mẹ ông B là cụ Nguyễn Thị O không rõ năm sinh, chết năm 1997. Quá trình chung sống hai cụ sinh được 06 người con chung gồm: 1/Bà Hà Thị K, sinh năm 1948 (bà K đã chết ngày 11/11/2025). Bà K có 02 chồng. Chồng thứ nhất Đào Xuân Q (đã chết năm nào không nhớ) sinh được chị Đào Thị H. Chồng thứ hai Đặng Đức C (chết năm nào không nhớ). Bà K và ông C sinh được hai người con là Đặng Xuân K và A Đặng Tiến D; 2/Bà Hà Thị K, sinh năm 1952; 3/Bà Hà Thị L, sinh năm 1956; 4/Bà Hà Thị T, sinh năm 1956. 5/Ông Hà Khắc B, sinh năm 1960 và 6/ông Hà Văn N, sinh năm 1965. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Trước khi chết cụ Hà Văn T không để lại di chúc gì, khi cụ Nguyễn Thị O chết có để lại “tờ di chúc”, hiện nay ông N đang giữ. Về “tờ di chúc” của cụ O A chị em nhà ông B không ai biết, chỉ khi ông N xuất trình thì A chị em mới biết.

Trong quá trình chung sống bố mẹ ông B đã tạo lập được khối tài sản gồm: Diện tích đất 822 m² (Trong đó có 400m² đất thổ cư và 422m² đất vườn), thửa đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 16, thời hạn sử dụng lâu dài, địa chỉ thửa đất khu 1 - xã XuÔng Thịnh - huyện Sông Thao - tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ). Trên đất có 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, đã bị cháy năm 1992. Thửa đất này hai cụ đã khai hoang sinh sống ổn định từ những năm 1945 cho đến khi các cụ chết. Khi còn sống hai cụ cũng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các chị em gái lớn lên đều đã đi lấy chồng, vợ chồng bà kết hôn ở riêng, đến năm 1996 xin phép mẹ đi làm ăn kinh tế ở Lâm Đồng. Còn ông N lấy vợ, năm 1986 được cụ O cho ra ở riêng trên trại, cụ O ở cùng cháu gái con chị cả. Đến năm 1988 vợ chồng ông N, bà C lại về ở cùng cụ O, năm 1992 ngôi nhà của cụ O bị cháy. Năm 1997 cụ O chết, năm 2000 vợ chồng ông N tự ý kê khai và được UBND huyện Sông Thao (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Hà Văn N ngày 23/12/2000 mà các A chị em trong gia đình không ai biết.

Ngày 12/11/2025, bà Tuyền có đ.đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của di chúc của cụ O vì thời điểm tháng 2/1997 cụ O bị ốm nằm liệt nên không ký được, do vậy chữ ký trong “tờ di chúc” không phải chữ ký của cụ O. Bà không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của cụ O.

Do vậy, ông Hà Khắc B khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ T, cụ O để lại, ngoài ra không có yêu cầu chia di sản đối với tài sản nào khác. Vì hiện nay ông N đã làm nhà trên thửa đất trên nên xin được hưởng phần di sản đối với phần đất vườn không có nhà, chỉ có chuồng trại tạm và nhà kho tạm, ông B nhất T hỗ trợ ông bà N, C 10.000.000 đồng để tháo dỡ công trình nêu trên.

Ngày 10/02/2026 bà Tuyền có đ.đề trình bày không nhất T hỗ trợ gia đình bà C số tiền 10.000.000 đồng để ông N, bà C tháo dỡ các công trình trên đất được giao cho ông B mà chỉ nhất T hỗ trợ ông N, bà C số tiền 5.000.000 đồng.

Đối với số tiền chi phí tố tụng là 10.100.000 đ (Mười triệu một trăm nghìn đồng), ông B tự nguyện chịu toàn bộ, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đ.đ ông Hà Văn N trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2025: Bố ông là cụ Hà Văn T(chết năm 1966), mẹ ông là Nguyễn Thị O (chết năm 1997). Bố, mẹ ông có 06 người con gồm: Ông N, bà Hà Thị K, bà Hà Thị K, bà Hà Thị L, bà Hà Thị T, ông Hà Khắc B. Nguồn gốc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16, diện tích 882m², địa chỉ: Khu C, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ là của bố mẹ ông để lại. Khi còn sống, bố mẹ ông chưa tặng cho quyền sử dụng đất cho ai. Khi mẹ ông chết, bà để lại di chúc. Trên đất bố mẹ ông để lại không có tài sản gì. Hiện nay, thửa đất số 21, tờ bản đồ số

16, diện tích 882m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông vào ngày 22/12/2000. Các chị em gái và ông B đều ở xa nên không ai biết việc ông N đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với ngôi nhà trên đất là do ông N và con trai ông xây vào năm 2021 chứ không do bố mẹ ông để lại. Nay ông B khởi kiện chia di sản thừa kế, quan điểm của ông N là ông không nhất T vì đất hiện nay đã sang tên ông rồi và ông không đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc của mẹ ông để lại. Ông N là người khuyết tật, bị tâm thần phân liệt, có sổ điều trị bệnh cần chữa trị dài ngày và được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Do ông uống thuốc điều trị bệnh đều đặn nên hiện nay ông vẫn nhận thức được. Khi nghe Tòa án giải thích về bản thông tin trợ giúp pháp lý thì ông thuộc T hợp được trợ giúp pháp lý, ông N đề nghị Tòa án cử người trợ giúp pháp lý miễn phí. Ông N không đề nghị Tòa án tuyên bố ông là người mất hay hạn chế N lực hành vi dân sự, ông nhất T để vợ ông là bà Nguyễn Thị C làm người giám hộ cho ông trước pháp luật. Giấy báo và thông báo thụ lý của tòa án ông đều nhận được nhưng do bận công việc nên ông không đến được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là giám hộ cho ông N là bà Nguyễn Thị C (vợ ông N) trình bày: Về quan hệ huyết thống: Bố ông Hà Văn N (bố chồng bà C) là cụ Hà Văn T không rõ năm sinh, chết năm 1966 mẹ ông N là cụ Nguyễn Thị O (mẹ chồng bà C) không rõ năm sinh, chết năm 1997. Quá trình chung sống hai cụ sinh được 06 người con chung gồm: 1/ Bà Hà Thị K, sinh năm 1948 (bà K đã chết ngày 11/11/2025). Bà K có 02 chồng. Chồng thứ nhất Đào Xuân Q (đã chết năm nào không nhớ) sinh được chị Đào Thị H. Chồng thứ hai Đặng Đức (chết năm nào không nhớ). Bà K và ông C sinh được hai người con là Đặng Xuân K và A Đặng Tiến D. Ngoài ra bà K không có con nuôi con riêng nào khác. 2/ Bà Hà Thị K, sinh năm 1952; 3/ Bà Hà Thị L, sinh năm 1956; 4/ Hà Thị T, sinh năm 1956. 5/ Ông Hà Khắc B, sinh năm 1960; 6/ Ông Hà Văn N, sinh năm 1965. Ngoài ra cụ O, cụ T không có con nuôi, con riêng nào khác.

Thửa đất số thửa đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 16 diện tích 822 m² địa chỉ thửa đất tại khu 1 - xã X - huyện S - tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ) có nguồn gốc của cụ Hà Văn T và cụ Nguyễn Thị O để lại. Thửa đất này hai cụ đã khai hoang sinh sống ổn định từ những năm 1945 cho đến khi các cụ chết. Lớn lên các bà con gái đi lấy chồng, còn lại ông Hà Khắc B lấy vợ, sau đó đi làm ăn xa ở miền nam, còn lại ông N ở với cụ , đến năm 1984 ông N lấy vợ. Năm 1986 cụ O cho hai vợ chồng bà ra ở riêng ở trên trại, cụ O ở với cháu gái cả con bà K. Năm 1988 vợ chồng bà về ở cùng cụ O. Năm 1992 ngôi nhà của bố mẹ cụ O bị cháy. Cũng năm 1992 gia đình đã đổi một phần đất cho gia đình cụ Hà Văn T và cụ Bùi Thị T một

phần đất (gia đình cụ T, T lấy một phần đất vườn của gia đình bà và gia đình bà lấy một phần đất của gia đình cụ T, T để làm lối đi ra đường ĐH47). Việc đổi đất này chỉ bằng miệng, không thông qua chính quyền địa phương. Năm 1997 cụ O chết. Trước khi chết cụ O có để lại “tờ di chúc”, có ông Nguyễn Văn N là người làm chứng và ông Hà Công C là người ghi chép hộ. Năm 1999 khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã, ông Hà Văn N đứng ra kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện Sông Thao (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Hà Văn N. Năm 2021 vợ chồng bà và A T tháo dỡ nhà cũ và làm lại nhà cấp 4 mới như hiện nay. Đối với nhà tạm, chuồng trại tạm do vợ chồng bà làm. Nay ông Hà Khắc B yêu cầu Tòa án chia thừa kế, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu bà được hưởng một phần di sản thừa kế bà nhất T để ông Hà Văn N đứng tên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2025 bà C trình bày: Đối với phần đất vườn không xây nhà đã được Tòa án thẩm định gồm (01 cây xà cừ, 03 cây xoan loại 25-30 cm, 03 cây xoan loại 35-40 cm, hiện nay gia đình đã chặt bán; ngoài ra còn một số công trình tạm (chuồng lợn, nhà tạm), nếu chia di sản vào phần ông B thì đề nghị gia đình ông B hỗ trợ tiền tháo dỡ là 10.000.000 đ (Mười triệu đồng).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2025, bà C trình bày: Đối với các tài liệu có chữ ký của cụ O thì hiện nay gia đình không có giấy tờ gì có chữ ký của cụ O và bà cũng không đề nghị giám định chữ ký của cụ Nguyễn Thị O trong “tờ di chúc”. Nay bà nhất T chia một phần đất cho ông Hà Khắc B làm nhà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Hà Thị K, Bà Hà Thị L, bà Hà Thị T thống nhất trình bày: Về quan hệ huyết thống nhất T như ông B, ông N trình bày.

Về nguồn gốc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16 diện tích 822 m², địa chỉ thửa đất tại khu 1, xã XưOg Thịnh, huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ) là do bố mẹ (cụ Hà Văn T và cụ Nguyễn Thị O) để lại. Khi còn sống hai cụ tạo dựng được 01 ngôi nhà gỗ đã cũ, con trai ông N đã làm cháy. Hai cụ sinh sống ổn định trên thửa đất trên từ năm 1945 đến khi các cụ chết. Khi còn sống hai cụ chưa tặng cho quyền sử dụng đất cho ai và cũng chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ T chết năm 1966 không để lại di chúc, khi cụ O chết năm 1997 có để lại di chúc, hiện nay ông N đang giữ. Năm 2000 ông N kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Hà Văn N, các chị em trong gia đình không ai biết việc ông N kê khai và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với ngôi nhà trên thửa đất trên hiện nay là do gia đình ông N xây dựng. Nay ông Hà Khắc B đề nghị chia di sản thừa kế, quan điểm của các bà là đề nghị Tòa án xem

xét di chúc của cụ Nguyễn Thị O có hợp pháp hay không, nếu hợp pháp thì chia theo di chúc, không hợp pháp chia theo pháp luật. Kỳ phần của bà K, bà L, bà T được hưởng các bà để lại cho ông Hà Khắc B để làm nhà thờ. Bà K, bà L, bà T không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của cụ O trong “tờ di chúc”.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Hà Thị K là chị Đào Thị H, A Đặng Xuân K và A Đặng Tiến D thống nhất trình bày: Ông ngoại các A, chị là cụ Hà Văn T, sinh năm nào không nhớ, chết năm 1966. Bà ngoại là cụ Nguyễn Thị O, sinh năm nào không nhớ, chết năm 1997. Cụ O và cụ T sinh được 06 người con gồm: 1/ Mẹ là bà Hà Thị K, sinh năm 1948, chết ngày 11/11/2025, có 02 chồng là Đào Xuân Quyền, sinh được chị Đào Thị H; chồng thứ hai là ông Đặng Đức C, sinh được A Đặng Xuân K và A Đặng Tiến D. 2/ Bà Hà Thị K, sinh năm 1952; 3/ Bà Hà Thị L, sinh năm 1956; 4/ Bà Hà Thị T, sinh năm 1956; 5/ Ông Hà Khắc B, sinh năm 1960; 6/ Ông Hà Văn N, sinh năm 1965. Ngoài ra ông bà ngoại A chị không có người con nuôi, con riêng nào khác. Lớn lên các bà K, K, L, T đi lấy chồng. Ông B lấy vợ sau đó vào miền nam sinh sống, còn ông N lấy vợ ra ở riêng, nhưng sau đó lại về ở cùng với cụ O.

Các A, chị được biết thừa đất số 21, tờ bản đồ số 16 diện tích 822 m², địa chỉ thửa đất tại khu 1, xã X, huyện S, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ) là do ông bà ngoại A, chị để lại. Trên đất có 01 ngôi nhà gỗ đã cũ, năm 1992 đã bị cháy. Sau đó gia đình ông N và bà ngoại (cụ O) đã làm lại, đến năm 2021 gia đình ông N đã phá bỏ và làm lại nhà cấp 4 mới như hiện nay. Khi còn sống ông bà ngoại A, chị chưa tặng cho ai quyền sử dụng đất và chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Ông ngoại không để lại di chúc, còn bà ngoại có để lại “tờ di chúc”, hiện nay ông N đang cất giữ. Năm 2000 ông N kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đứng tên hộ ông Hà Văn N.

Nay ông Hà Khắc B có đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16, diện tích 822 m² thì quan điểm của các A, chị là cũng nhất T chia cho ông B một phần để làm nhà. Đối với kỳ phần được hưởng thừa kế của bà Hà Thị K thì các A, chị để lại cho ông Hà Văn N.

Các A chị không có tài liệu, giấy tờ gì có chữ ký của cụ O, và các A chị không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của cụ Nguyễn Thị O.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ quan A Hà Xuân T trình bày: Về quan hệ huyết thống của gia đình, A nhất T như bà Tuyền, bà C và các đương sự khác trình bày. Về nguồn gốc của thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16, diện tích 822m² tại khu 1, xã XuÔg Thịnh, huyện Sông Thao (nay là khu C, xã C), tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc của cụ Hà Văn Tvà cụ Nguyễn Thị O (ông bà nội để lại). A được biết khi nhà nước có chủ trƯôg cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã thì ông N kê

khai thừa đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông N ngày 23/12/2000. Hiện nay bố mẹ A và A đã làm nhà trên một phần đất trên. Nay ông Hà Khắc B khởi kiện chia thừa kế thì gia đình nhất T để lại cho ông B 1 phần đất để làm nhà. Đối với phần công sức quản lý tài sản A không yêu cầu gì. Nếu A được hưởng thì A nhất T để lại cho ông N và để ông N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. A lớn lên và sinh sống cùng bố mẹ A trên thửa đất đang trA chấp từ nhỏ đến nay. A T không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của cụ O.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị Hồng S trình bày: Về quan hệ huyết thống, A T, chị Sinh nhất T như bố, mẹ A chị trình bày. Về nguồn gốc thửa đất số 21, diện tích 822m² tại khu C, xã C có nguồn gốc từ ông bà nội của A chị để lại. A chị được biết, đến năm 2000, khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân thì ông N đi kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông N. Hiện nay bố mẹ A chị và A T đã làm nhà trên một phần đất ấy. Nay ông B khởi kiện chia thừa kế thì gia đình chị cũng nhất T để lại cho ông Hà Khắc B một phần đất để làm nhà (chia cho ông B một phần đất để làm nhà). Nếu phần chị được hưởng thì chị nhất T để lại cho bố chị và để bố chị đứng tên. Chị không đề nghị giám định chữ ký của bà nội (cụ O).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Văn T và bà Bùi Thị T trình bày: Thửa đất gia đình ông bà giáp rA với thửa đất gia đình cụ Nguyễn Thị O (hiện nay ông Hà Văn N và vợ là Nguyễn Thị C đang ở). Thửa đất của ông, bà là thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại khu 01, xã Xương Thịnh, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ). Năm 1992 gia đình cụ O có đổi một phần đất vườn phía sau nhà ông, bà (phần đất tiếp giáp nhà cụ O) một phần diện tích không biết cụ thể là bao nhiêu, chỉ biết là 02 phần đất B nhau. Gia đình cụ O lấy một phần đất làm lối đi ra đường ĐH 47, còn gia đình ông bà lấy một phần đất của gia đình cụ O. Sau đó gia đình hai bên thống nhất mốc giới, rA giới và xây tường rào B gạch và sử dụng ổn định từ năm 1992 đến nay và không có trA chấp gì với gia đình cụ O. Năm 2000 gia đình ông bà được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất đổi cho gia đình cụ O nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông bà.

Hiện nay ông, bà đã tách đất cho các con, phần đất đã đổi cho gia đình cụ O hiện nay do con trai ông bà là A Hà Xuân P và con dâu là chị Thái Thị Việt A đang quản lý sử dụng. Năm 2014 A P, chị A được tách và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất đổi cho gia đình cụ O nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của A P, chị A. Về ranh giới, mốc giới thì anh, chị đã sử dụng ổn định từ lâu không có trA chấp gì với gia đình ông N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hà Xuân P và chị Thái Thị Việt A trình bày: Bố mẹ anh chị là ông Hà Văn T và bà Bùi Thị T có thửa đất giáp ranh với gia đình cụ Nguyễn Thị O (hiện nay ông N, bà C đang quản lý, sử dụng). Anh, chị được biết năm 1992, bố mẹ anh chị có đổi đất cho cụ O (bố mẹ anh chị có lấy một phần đất của gia đình cụ O, gia đình cụ O lấy một phần đất của gia đình nhà A để đi ra đường DH 47). Sau này ông, bà có tách đất cho các con. Đối với phần diện tích đã đổi cho gia đình cụ O, hiện nay anh đang quản lý sử dụng. Năm 2010 anh chị đã xây tường rào giáp ranh với gia đình ông N và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Năm 2014 A chị đã được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có phần đất đã đổi cho cụ O trước đó.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị T trình bày: Ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 254, tờ bản đồ số 09, diện tích 1213 m² ngày 14/12/2018 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị T, địa chỉ: Khu C, xã Xương Thịnh, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Cầu Tiên, xã C, tỉnh Phú Thọ). Đối với ranh giới giữa gia đình ông bà với gia đình ông Hà Văn N được xây B gạch chín, sau khi đo đạc thực tế thì ông bà mới biết nhà ông N có sử dụng sang nhà ông bà 20 m². Một phần móng của gia đình ông N xây sang đất nhà ông bà, vì là công trình kiên cố nên ông bà không có ý kiến gì. Đối với phần đất lấn còn lại, ông bà cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu có yêu cầu thì ông bà đề nghị giải quyết B vụ án khác. Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế vụ án giữa ông B và ông N theo ranh địa chính của gia đình nhà ông bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã C do đại diện theo ủy quyền của UBND xã C trình bày: Theo hồ sơ đang quản lý tại địa phương, hộ ông Hà Văn N, địa chỉ thường trú tại khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ được Ủy ban nhân dân huyện S (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S559707 ngày 23/12/2000, tại thửa 21, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) diện tích 822 m², trong đó đất ở tại nông thôn 400,0 m², đất trồng cây lâu năm 422 m². Địa chỉ tại khu 01, xã X, huyện S, tỉnh Phú Thọ (nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ).

Nguồn gốc đất: Tại thời điểm kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 hộ gia đình ông Hà Văn N và bà Nguyễn Thị C đã kê khai đề nghị UBND xã X và UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do khi đó bố, mẹ ông N đã chết, hộ gia đình ông N đang sử dụng và sinh sống trên thửa đất nói trên. Tuy nhiên xét về nguồn gốc sử dụng đất là thửa đất của bố mẹ để lại. Trong hồ sơ đăng ký đất đai và giấy chứng nhận lần đầu không có văn bản phân chia tài sản thừa kế, hợp đồng tặng cho hoặc biên bản họp gia đình.

Theo số liệu đo đạc thực tế thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) có tăng lên là do sử dụng một phần vào lối đi của xóm và một phần có sự chồng lấn của ông Nguyễn Văn T. Đối với phần diện tích tăng 39,6 m² được thể hiện trên bản vẽ xác định do sử dụng vào phần đất do UBND xã quản lý (phần này không được đưa vào di sản thừa kế). Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai C thể hiện: Theo bản đồ 299 cụ Hà Văn T, cụ Nguyễn Thị O sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ 16, diện tích 822 m²; cụ Hà Văn T, cụ Bùi Thị T sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ 16, địa chỉ tại: Khu 01, xã X, huyện S, tỉnh Phú Thọ (nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ). Năm 1992 cụ Nguyễn Thị O có hoán đổi một phần đất cho cụ T, cụ T, hai bên thống nhất B miêng không thông qua thủ tục tại chính quyền địa phương. Cụ T, cụ T sử dụng một phần đất nhà cụ O, còn gia đình cụ O sử dụng một phần đất của cụ T, cụ T làm lối đi ra đường DH47. Hiện nay cụ T, cụ T đã tách đất cho các con, trong đó anh Hà Xuân P và chị Thái Thị Việt A (con trai, con dâu cụ) được sử dụng phần đất mà có một phần hoán đổi đất cho cụ O. Năm 2014, anh P, chị A được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả một phần đất đã hoán đổi cho cụ O. Hiện nay các hộ giáp ranh với lối đi đã xây tường rào và sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Do vậy phần đất này có đủ điều kiện để được cấp (hợp thức) vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên đương sự có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền đối với phần đất này. Phần diện tích tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc và không xác định được vị T tăng lên.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/6/2025, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 232 BD VN 2000) diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 822 m², kết quả đo thực tế là 919,1 m² (trong đó 400 m² đất ở và 519,1 m² đất vườn). Tài sản trên đất do vợ chồng ông N và con trai ông N làm gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4 + 01 bếp + 01 nhà vệ sinh + mái hiên lợp Bloxi măng + 01 sân gạch + một phần cổng láng bê tông + 01 giếng;

- 01 chuồng lợn + 02 nhà tạm do vợ chồng ông N làm.

Cây cối trên đất: 01 cây xà cừ đường kính 60 cm + 03 cây xoan đường kính từ 25 - 30 cm + 03 cây xoan đường kính từ 35 - 40 cm.

Tại biên bản định giá tài sản: Giá đất ở là 800.000 đ/1 m²; giá đất vườn là 400.000đ/1 m².

Quan điểm của bà Hà Thị Lan Hương - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của ông Hà Văn N trình bày: Về quan hệ huyết thống nhất T với lời trình bày của các

đurỜg sự trình bày. Lớn lên các bà con gái đi lấy chồng, ông B lấy vợ rồi ở riêng và vào Nam sinh sống từ 1996. Còn ông N lấy vợ ra ở riêng, đến năm 1988 về ở cùng cụ O, có công chăm sóc cụ O. Về nguồn gốc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16, diện tích 822 m² do cụ Hà Văn T và cụ Nguyễn Thị O để lại. Do đặc thực tế hiện nay sử dụng là 919,1 m², trong đó có phần chồng lấn 20 m² và sử dụng đường giao thông 39,6 m² nên không xem xét phần diện tích này. Trên đất hiện nay không còn tài sản gì chỉ còn tài sản của ông N, bà C xây dựng. Đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của tờ di chúc của cụ O, nếu hợp pháp chia theo di chúc, không hợp pháp chia theo pháp luật.

Nay ông Hà Khắc B đề nghị chia thừa kế quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N là đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu về thừa kế, cụ Hà Văn T chết 1966 nên hết thời hiệu chia thừa kế, do vậy ½ diện tích đất trên thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N. Phần diện tích đất còn lại đề nghị chia thừa kế theo pháp luật và xem xét đến công sức quản lý di sản thừa kế của ông N.

Phát biểu tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ có quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đurỜg sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ vào Điều 208, các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 649, điểm b khoản 1 Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 149, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9 Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định ban hành một số nội dung về quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Khắc B về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản thừa kế của cụ Hà Văn T. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Khắc B về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản của cụ Nguyễn Thị O.

Di sản thừa kế của cụ T và cụ O thừa đất số 21, tờ bản đồ số 16, theo bản đồ 299 (bản đồ VN2000 là thửa đất số 232, tờ bản đồ số 09), địa chỉ khu C, xã P, đất đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên hộ ông Hà Văn N với diện tích đất chia thừa kế là

859,5m² (đất ở 400m², đất vườn 459,5 m²). Tổng giá trị di sản thừa kế là: 503.800.000 đồng. Do thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ T đã hết nên phần di sản của cụ T tương ứng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên B 429,75m² (200m² đất ở, 229,75m² đất vườn) thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Hà Văn N.

Chia di sản thừa kế của cụ O theo pháp luật như sau: Di sản của cụ O tương ứng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên B 429,75m² (200m² đất ở, 229,75m² đất vườn) được chia cho 06 người con sau khi trừ công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của ông N được hưởng (bao gồm cả phần của gia đình ông N cho ông N) với tổng phần công sức này B 01 suất thừa kế theo pháp luật. Do đó, ông N được hưởng tổng số 03 suất thừa kế, ông B được hưởng tổng số 04 suất thừa kế theo pháp luật, theo đó ông N được hưởng di sản thừa kế có diện tích 184,18m² (đất ở 85,71m², đất vườn 98,47m²). Ông B được hưởng di sản thừa kế có diện tích 245,57m² (đất ở 114,29m², đất vườn 131,28m²).

Như vậy, giao cho ông Hà Văn N tổng diện tích đất là 613,93m² làm tròn là 613,9m², trong đó đất ở là 285,7m², đất vườn là 328,2m², tổng giá trị là 359.840.000 đồng. Giao cho ông B diện tích đất 245,57m² làm tròn là 245,6m², trong đó đất ở là 114,3m², đất vườn 131,3m², tổng giá trị là 143.960.000 đồng. Chia B hiện vật, chia phần đất có nhà và các công trình xây dựng phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho ông N là phù hợp. Đối với các tài sản trên đất do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với phần đất chia cho ông B mà trên đất có tài sản xây dựng của gia đình ông N thì gia đình ông N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản trên đất. Xác nhận ông B tự nguyện hỗ trợ cho ông N bà C số tiền là 5.000.000 đồng.

Người sử dụng đất được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục về đất, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đương yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ T hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng

- Do ông B và ông N đều là người cao tuổi có đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng do ông Hà Khắc B tự nguyện chịu, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Hà Khắc B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với bị đơn ông Hà Văn N, địa chỉ: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ đối tượng tranh chấp là bất động sản có địa chỉ khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người giám hộ của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và tất cả những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xin vắng mặt. Nên căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt những người trên là đúng theo quy định pháp luật.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Hà Văn T (Đã chết ngày năm 1966), cụ Nguyễn Thị O (Đã chết năm 1997). Đối chiếu với quy định của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu đề yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ T đã hết, thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ O cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về di sản thừa kế: Về quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ 16 địa chỉ thửa đất khu 1 - xã X - huyện S - tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ) với diện tích là 822 m², đo đạc thực tế hiện nay gia đình ông N đang quản lý, sử dụng là 919,1 m².

Các bên đương sự đều xác nhận khi còn sống cụ Hà Văn T và Nguyễn Thị O có khối tài sản chung là thửa đất có tổng diện tích 822 m² (Trong đó có 400m² đất thổ cư và 422m² đất vườn), thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 16, thời hạn sử dụng lâu dài, địa chỉ thửa đất khu 1 - xã X - huyện S - tỉnh Phú Thọ (Nay là khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ), trên đất có 01 ngôi nhà gỗ đã cũ nhưng đã bị cháy năm 1992. Do thời đó chưa có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ T, cụ O chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T, cụ O nhưng diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng chung hợp pháp của cụ T, cụ O khi còn sống.

Xét về diện tích thực tế có tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) trong giấy

chúng nhận quyền sử dụng đất là 822 m², theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất 919,1 m². Qua xác minh tại chính quyền địa phương thì phần diện tích đất tăng lên do ông N hiện nay có sử dụng một phần vào lối đi của thôn xóm (lối đi cũ) là 39,6 m² và do sử dụng có sự chồng lấn với diện tích đất của gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị T là 20 m². Do vậy diện tích đất trên (39,6 m² + 20 m² = 59,6 m²), Hội đồng xét xử không xem xét chia thừa kế. Như vậy diện tích đất còn lại là 859.5 m².

Đối với phần diện tích đất (lối đi hiện nay ra đường DH47) Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1992 khi cụ Nguyễn Thị O còn sống đã đổi cho gia đình cụ Hà Văn T, Bùi Thị T một phần đất để làm lối đi chung ra đường DH47. Qua lời khai của cụ T phần đất hoán đổi giữa hai gia đình diện tích cụ thể bao nhiêu không rõ, chỉ biết là hai phần diện tích đó B nhau.

- Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và văn phòng đăng ký đất đai C như sau: Khi thực hiện việc hoán đổi đất, hai gia đình tự thống nhất hoán đổi cho nhau, không thông qua chính quyền địa phương, địa phương không biết việc hoán đổi trên của hai gia đình, nên không có cơ sở xác định phần diện tích đất (lối đi ra đường DH47) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2000 cho gia đình ông Hà Văn N. Tuy nhiên, năm 2000 cụ T, cụ T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả phần đất đã đổi cho nhà cụ O. Sau đó cụ T, cụ T đã tách đất cho các con và hiện nay anh Hà Xuân P, chị Thái Thị Việt A (là con trai, con dâu cụ) đang quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đất hoán đổi này. Anh P, chị A đã xây tường rào và sử dụng ổn định từ lâu, không có tranh chấp gì với gia đình ông N. Năm 2014 anh P, chị A đã được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm trong đó có phần diện tích đất đã hoán đổi cho cụ O. Đối với phần đất sau khi hoán đổi, gia đình cụ Nguyễn Thị O sử dụng làm lối đi ra đường DH 47 từ năm 1992 và sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ giáp ranh đối với phần diện tích đất này. Vậy phần đất đã hoán đổi này có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hợp thức) vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền đối với phần đất gia đình cụ O sử dụng làm lối đi này để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định phần đất là lối đi này đủ điều kiện để chia thừa kế theo pháp luật.

Qua xác minh các hộ xung quanh ông Nguyễn Kim T, bà N, hộ bà Chu Thị H đều đã xây tường rào, ranh giới, mốc giới và sử dụng ổn định từ lâu không có tranh chấp gì với gia đình ông N, nên cần xác định hiện trạng sử dụng đối với các hộ.

Đối với diện tích 859.5 m² hiện nay gia đình ông N đang sử dụng, có tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 37.5 m² (đất vườn). Qua xác minh tại

chính quyền địa phương, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai C phần diện tích tăng lên này là đất vườn và do sai số khi có sử dụng các phương tiện kỹ thuật đo đạc khác nhau, không xác định được vị T cụ thể. Do vậy Hội đồng xét xử xác định diện tích 859.5 m² làm căn cứ giải quyết chia thừa kế trong vụ án là phù hợp.

[2.2] Về tài sản trên đất:

Các đương sự đều xác định khi hai cụ T, cụ O khi còn sống hai cụ đã tạo lập được ngôi nhà gỗ cũ, con trai ông N đã nghịch lửa cháy năm 1992. Ngoài ra hai cụ không còn tài sản gì khác. Do vậy các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết đối với ngôi nhà này.

Tài sản của vợ chồng ông N, bà C, A T có 01 ngôi nhà cấp 4 + 01 bếp + 01 nhà vệ sinh + mái hiên lợp Bloxi măng + 01 sân gạch + một phần cổng láng bê tông + 01 giếng.

Đối với 01 chuồng lợn + 02 nhà tạm do vợ chồng ông N làm.

Cây cối trên đất: 01 cây xà cừ đường kính 60 cm + 03 cây xoan đường kính từ 25 - 30 cm + 03 cây xoan đường kính từ 35 - 40 cm.

Tại biên bản lấy lời khai của bà C ngày 11/9/2025, các cây cối gồm 01 cây xà cừ đường kính 60 cm + 03 cây xoan đường kính từ 25 - 30 cm + 03 cây xoan đường kính từ 35 - 40 cm, bà đã chặt bán theo biên bản xem xét thẩm định của tòa án. Nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà C cũng nhất T chia cho ông B một phần đất phía có các công trình là nhà tạm, chuồng lợn và yêu cầu ông B, bà Tuyến thanh toán cho gia đình bà số tiền 10.000.000 đ (mười triệu đồng) để tháo dỡ các công trình trên. Ông B chỉ nhất T hỗ trợ gia đình bà C số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng) để ông N, bà C tháo dỡ các công trình nêu trên. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông B nên cần chấp nhận.

[2.3] Xét về tính hợp pháp của “tờ di chúc” ngày 21/02/1997. Người làm chứng là ông Nguyễn Văn N và người ghi chép hộ là ông Hà Công C.

Ông Hà Văn N cung cấp cho Tòa án một “tờ di chúc” lập ngày 21/02/1997 có chữ ký của cụ Nguyễn Thị O.

Xét về hình thức của di chúc chưa phù hợp quy định pháp luật. Không ký đủ các trang, không đánh dấu các trang của bản di chúc.

Về nội dung của di chúc không có nơi cư trú của người lập di chúc, không có thông tin về thửa đất và địa chỉ thửa đất ở đâu.

HƠ nữa, ngày 12/11/2025 bà Tuyến có đơn đề nghị xem xét tính hợp pháp của di chúc vì chữ ký trong bản di chúc không phải là chữ ký của cụ Nguyễn Thị O, thời điểm tháng 2/1997 cụ O ốm nặng bị liệt nên không ký được vào tờ di chúc nên không thể ra UBND xã XuỐg Thịnh để xin xác nhận vào “tờ di chúc”. Tòa án tiến hành lấy

lời khai của ông Nguyễn Văn N (người làm chứng), ông N trình bày: Thời điểm tháng 2/1997 do cụ O ốm nặng nên cụ đã họp gia đình lại, buổi họp gia đình đó có ông là người làm chứng, ông Hà Công C là người ghi chép hộ, ông nhớ là khi đó cụ O ốm nặng bị liệt nên không thể ký vào “tờ di chúc” trên chữ ký trên không phải là chữ ký của cụ O và cụ O cũng không thể ra UBND xã X để xin xác nhận. Hơn nữa nữa biên bản xác minh tại UBND xã C xác định, thời điểm năm 1997 bà Nguyễn Thị Q là chủ tịch UBND xã nhưng hiện nay bà Q đã chết nên không thể xác định được cụ O có trực tiếp ra UBND xã Xương Thịnh xin xác nhận hay không, nội dung xác nhận không rõ ràng. Mặt khác, tòa án tiến hành xác minh cụ Hà Công C là người ghi chép hộ “tờ di chúc” trên, nhưng hiện nay cụ C do tuổi cao, không còn minh mẫn để nhớ lại sự việc nên không trình bày được gì. Bên cạnh đó các đồng thừa kế không đề nghị giám định chữ ký của cụ O. Do vậy, từ những phân tích trên có thể xác định “tờ di chúc” của cụ Nguyễn Thị O ngày 21/02/1997 là không hợp pháp. Do vậy Tòa án chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

[2.4] Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Văn N. Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Hà Văn T chết năm 1966, cụ Nguyễn Thị O chết năm 1997. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Văn N không thể hiện biên bản họp gia đình, biên bản phân chia di sản thừa kế cũng như họp đồng tặng cho ông N, mặt khác “Tờ di chúc” của cụ O không hợp pháp như phân tích ở trên, nên hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Văn N chưa đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên các đương sự đều không đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xét thấy không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Hà Văn N mà chỉ cần đề nghị Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai C điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo ký phần của các hàng thừa kế được hưởng theo quy định pháp luật là phù hợp.

[2.5] Về hàng thừa kế và chia di sản thừa kế: Trên cơ sở lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

Cụ Hà Văn T và cụ Nguyễn Thị O sinh được 06 người con đẻ là bà Hà Thị K (đã chết ngày 11/11/2025), bà Hà Thị K, bà Hà Thị L, bà Hà Thị T, ông Hà Khắc B và ông Hà Văn N. Ngoài ra hai cụ không còn con nuôi, con riêng nào khác. Như vậy bà K, bà K, bà L, bà T, ông B, ông N là hàng thừa kế thứ nhất của cụ O và cụ T.

Cụ Hà Thị K chết ngày 11/11/2025 thì hàng thừa kế của cụ K là chị Đào Thị H, A Đặng Xuân K và Đặng Tiến D.

Theo kết quả định giá ngày 25/6/2025 thì giá đất ở của hội đồng định giá là $800.000 \text{ đ}/1\text{m}^2 \times 400 \text{ m}^2 = 320.000.000$ đồng; giá trị của đất vườn là $400.000 \text{ đ} \times 459,5 \text{ m}^2 = 183.800.000$ đồng. Tổng giá trị của thửa đất là 503.800.000 đồng.

Về chia di sản thừa kế: Cụ Hà Văn T chết năm 1966, cụ O ở cùng các con. Sau đó các bà con gái đều đi lấy chồng, sau khi ông B xây dựng gia đình và vào Nam sinh sống năm 1996. Còn ông N lấy vợ năm 1984, sau đó ra ở riêng, đến năm 1988 vợ chồng ông N về sinh sống cùng cụ O trên thửa đất số 21 cho đến khi cụ O chết và tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay. Như vậy, có thể xác định ông Hà Văn N là người đang trực tiếp quản lý di sản thừa kế. Cụ Hà Văn T chết 1966, căn cứ Điều 623 Bộ luật tố tụng dân sự thì $\frac{1}{2}$ diện tích đất (thuộc quyền sử dụng của cụ Hà Văn T) đã hết thời hiệu chia thừa kế, mặt khác người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế do phần di sản của cụ Hà Văn T đã hết thời hiệu chia thừa kế. Do vậy $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 429.75 m^2 (trong đó 200 m^2 đất ở, 229.75 m^2 đất vườn) thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Hà Văn N.

Đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại, do ông Hà Văn N là người ở cùng cụ O, có công chăm sóc cụ O và là người quản lý duy trì khối tài sản trên nên ông N, được hưởng thêm một phần thừa kế tương ứng với 01 suất thừa kế của các hàng thừa kế là phù hợp. Như vậy $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là 429.75 m^2 (trong đó 200 m^2 đất ở, 229.75 m^2 đất vườn) được chia thành 07 phần B nhau = $61.3928571429 \text{ m}^2$ (trong đó là 28.57 m^2 đất ở và $32,83 \text{ m}^2$ đất vườn).

Bà K, bà L, bà T đều nhất T để lại kỷ phần di sản của mình cho ông B. Do vậy, kỷ phần của ông B là 04 suất thừa kế. Nên kỷ phần của ông B được hưởng là $61.3928571429 \times 4 = 245.5713885716 \text{ m}^2$, làm tròn là $245,6 \text{ m}^2$ (trong đó $114,28 \text{ m}^2$ đất ở, 131.32 m^2 đất vườn, làm tròn $114,3 \text{ m}^2$ đất ở, 131.3 m^2 đất vườn) có giá trị là 143.960.000 đồng.

Chị Hà, A Dũng, A Khu nhất T để lại cho ông Hà Văn N nên kỷ phần của ông N là: $429.75 + (61.3928571429 \times 3) = 613.9285714287 \text{ m}^2$ (làm tròn 613.9 m^2) (trong đó có $285,71 \text{ m}^2$ đất ở và $328,24 \text{ m}^2$ đất vườn, làm tròn $285,7 \text{ m}^2$ đất ở và $328,2 \text{ m}^2$ đất vườn) giá trị là 359.840.000 đ.

Như vậy, kỷ phần di sản của ông B được hưởng là 245.6 m^2 (trong đó $114,3 \text{ m}^2$ đất ở, 131.3 m^2 đất vườn có giá trị là 143.952.000 đồng theo chỉ giới 2',3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,2' (Vị T, kích thước, mốc giới có sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo).

Kỷ phần của ông Hà Văn N được hưởng là 613.9 m^2 (trong đó có $285,7 \text{ m}^2$ đất ở và $328,2 \text{ m}^2$ đất vườn giá trị là 359.840.000 đồng, theo chỉ giới

1,2,2',12,13,14,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,35,1 (Vị T, kích thước, mốc giới có sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo).

Ông B nhất T hỗ trợ cho ông N, bà C số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng) để tháo dỡ các công trình trên đất được giao cho ông B.

[2.6] Trên cơ sở xem xét toàn diện nội dung vụ án đã được Hội đồng xét xử phân tích, nhận định từng vấn đề nhận thấy.

Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đố là bà Hà Thị Lan Hương có quan điểm. Đề nghị Tòa chia thừa kế toàn bộ 859.5 m². Đề nghị áp dụng thời hiệu thừa kế vì cụ T chết 1966 đã hết thời hiệu thừa kế, do vậy ông N được hưởng ½ của diện tích 859.5 m² = 429.75 m² do hết thời hiệu chia thừa kế. Phần còn lại 429.75 m² đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, trong đó có xem xét đến công sức quản lý di sản thừa kế của ông N là có căn cứ.

[2.7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông B có đố xin tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định định giá không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản thừa kế được hưởng. Tuy nhiên do ông Hà Khắc B, Hà Văn N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.9] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 614, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 227, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

[1] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Khắc B về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản là di sản của cụ Hà Văn T vì đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế tài sản.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Khắc B về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản của cụ Nguyễn Thị O.

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ Hà Văn T và cụ Nguyễn Thị O là diện tích đất 822 m² đo đạc thực tế diện tích chia thừa kế là 859,5m² (đất ở 400m², đất vườn 459,5 m²) tại thửa số 21, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 232 BD VN2000), địa chỉ tại khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

- Xác định ½ diện tích đất là 429,75 m² (trong đó 200 m² đất ở và 229,75 m² đất vườn) là di sản của cụ Hà Văn T đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế tài sản nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Hà Văn N.

- Xác nhận ½ diện tích đất 429,75 m² (trong đó 200 m² đất ở và 229,75 m² đất vườn) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị O được chia thừa kế theo pháp luật.

- Giao cho ông Hà Văn N được quản lý, sử dụng diện tích đất là: 613.9 m² (trong đó có 285,7 m² đất ở và 328,2 m² đất vườn giá trị là 359.840.000 đ, tại thửa số 21, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ (nay là thửa số 232, tờ BD09 BD VN2000) theo chỉ giới 1,2,2',12,13,14,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,35,1 (Vị T, kích thước, mốc giới có sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo).

- Giao cho ông Hà Khắc B được quản lý, sử dụng diện tích đất là: 245.6 m² (trong đó 114,3 m² đất ở, 131.3 m² đất vườn có giá trị là 143.960.000 đồng tại thửa số 21, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ (nay là thửa số 232, tờ BD 09 BD VN2000) theo chỉ giới 2',3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,2' (Vị T, kích thước, mốc giới có sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo)

Bà C, ông N có trách nhiệm tháo dỡ các công trình trên đất được giao cho ông B.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông B hỗ trợ cho ông N, bà C số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng) để tháo dỡ các công trình trên đất được giao cho ông B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ T hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự có quyền liên hệ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai C, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai C căn cứ bản án của Tòa án để điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Hà Khắc B tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự: Ông Hà Khắc B, ông Hà Văn N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 6 - Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh Phú Thọ;
- Phòng thi hành án KV 6- Phú Thọ;
- ĐurỐg sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Duyên

